

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>425,672,079,794</b>	<b>427,019,832,393</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1,448,239,188</b>	<b>215,157,624,372</b>
1. Tiền	111		1,448,239,188	215,157,624,372
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.2	<b>41,100,000,000</b>	<b>108,967,046,945</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26,100,000,000	108,967,046,945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	-
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>369,138,542,905</b>	<b>82,859,491,891</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	359,274,211,009	44,158,461,307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15,933,469,469	7,321,011,299
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	33,882,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	959,747,386	4,526,904,244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,028,884,959)	(7,028,884,959)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>1,085,738,430</b>	<b>4,817,851,827</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,085,738,430	4,817,851,827
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>12,899,559,271</b>	<b>15,217,817,358</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	65,673,262	97,479,220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,504,470,028	15,120,338,138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,329,415,981	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1,203,180,468,314</b>	<b>1,264,790,707,896</b>
<b>I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>33,344,700,810</b>	<b>35,352,048,975</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11,705,159,411	13,712,507,576
- Nguyên giá	222		39,731,054,191	40,195,269,191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,025,894,780)	(26,482,761,615)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21,639,541,399	21,639,541,399
- Nguyên giá	228		21,775,905,034	21,775,905,034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136,363,635)	(136,363,635)
<b>II. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>	V.7	<b>9,490,344,520</b>	<b>9,490,344,520</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,490,344,520	9,490,344,520
<b>III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>1,160,158,214,097</b>	<b>1,219,403,024,376</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,155,670,349,376	1,219,403,024,376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,350,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,862,135,279)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>187,208,887</b>	<b>545,290,025</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		187,208,887	545,290,025
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,628,852,548,108</b>	<b>1,691,810,540,289</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>33,162,271,422</b>	<b>108,448,738,696</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>31,640,771,422</b>	<b>106,318,638,696</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	457,034,095	11,870,103,351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,838,042,199	797,273,197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17,219,516	6,292,394,425
4. Phải trả người lao động	314		1,480,282,472	1,578,603,978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	331,100,000	34,260,039
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,054,204,586	254,213,452
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	10,190,774,300	83,211,368,000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,272,114,254	2,280,422,254
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>1,521,500,000</b>	<b>2,130,100,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,521,500,000	2,130,100,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1,595,690,276,686</b>	<b>1,583,361,801,593</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.16	<b>1,595,690,276,686</b>	<b>1,583,361,801,593</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,132,054,106	37,132,054,106
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,350,353,698	2,350,353,698
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,599,300,382	67,270,825,289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,270,825,289	14,589,102,202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,328,475,093	52,681,723,087
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,628,852,548,108</b>	<b>1,691,810,540,289</b>

180  
CỔ  
CỔ  
ĐẦU TƯ  
NÔNG NGHIỆP  
C.  
CẦN THƠ

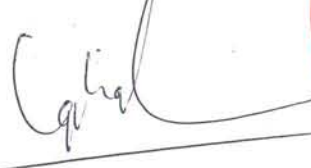
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ USD	4,362.46	9,704.17
2. Ngoại tệ EUR	237.15	248.07

Người lập biểu



Trần Tấn Long Thạch

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162,210,840,260	228,036,735,036	953,779,604,345	710,785,756,649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162,210,840,260	228,036,735,036	953,779,604,345	710,785,756,649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	158,945,922,991	222,773,759,242	925,101,733,185	654,601,212,354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,264,917,269	5,262,975,794	28,677,871,160	56,184,544,295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	81,905,762	4,381,997,046	17,172,797,403	25,327,432,446
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,212,381,282	353,627,702	11,770,253,707	2,957,415,738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160,504,076	346,709,037	2,449,955,984	2,931,044,410
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,989,366,733	3,447,103,738	9,903,668,576	12,738,430,389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,204,093,776	3,201,064,423	11,909,759,500	8,444,251,802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(11,059,018,760)	2,643,176,977	12,266,986,780	57,371,878,812
11. Thu nhập khác	31	VI.5	144,545,454	684,141,133	622,328,181	2,969,219,869
12. Chi phí khác	32		93,057,141	65,137,291	560,839,868	65,137,294
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51,488,313	619,003,842	61,488,313	2,904,082,575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,007,530,447)	3,262,180,819	12,328,475,093	60,275,961,387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	7,594,238,300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11,007,530,447)	3,262,180,819	12,328,475,093	52,681,723,087

Người lập biểu

Trần Tấn Long Thạch

Kế toán trưởng

Trần Tấn Long Thạch



Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phan Minh Sang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý IV năm 2016

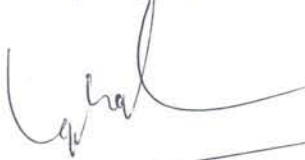
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,078,475,093	60,275,961,387
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,914,291,024	1,890,236,066
- Các khoản dự phòng	03		7,612,135,279	1,052,665,039
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8,066,927	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,579,499,417)	(19,619,069,021)
- Chi phí lãi vay	06		2,449,955,984	2,931,044,410
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>8,483,424,890</b>	<b>46,530,837,881</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,174,637,367)	(29,006,906,673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,732,113,397	4,024,232,561
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5,985,786,276	4,868,508,613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		389,887,096	(642,769,245)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		82,867,046,945	(84,367,046,945)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,449,955,984)	(2,254,044,891)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(7,594,238,300)	(5,070,057,300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,308,000)	(297,409,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>85,231,118,953</b>	<b>(66,214,655,499)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(427,272,727)	(4,029,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,009,090,908	456,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(216,900,000,000)	(490,482,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		235,782,000,000	483,714,511,253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(341,514,000,000)	(1,037,200,476,820)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,909,063,377	5,360,488,747
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(225,141,118,442)</b>	<b>(1,042,181,013,184)</b>

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1,249,537,224,106
2. Tiền thu từ đi vay	33		60,767,497,505	320,979,368,516
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(134,566,883,200)	(263,584,707,344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(73,799,385,695)</b>	<b>1,306,931,885,278</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(213,709,385,184)</b>	<b>198,536,216,595</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		215,157,624,372	16,621,407,777
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,448,239,188	215,157,624,372

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Trần Tấn Long Thạch

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch



Tổng Giám đốc

Phan Minh Sáng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2016 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

**2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào 04 Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

**Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 299.998.400.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 286.342.290.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

**Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)**

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 97.500.000.000 đồng, chiếm 51,32%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,50%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

**Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín**

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 23.300.000.000 đồng, chiếm 77,67%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,67%;

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,67%.

**Công ty Cổ Phần Fit Consumer**

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 1.300.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 730.600.000.000 đồng, chiếm 56,20%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,35%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,72%

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm  
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2016 được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán. Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý 4 năm 2016, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

**10. Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**11. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

Khoản mục	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	27.861.836	104,977,486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.420.377.352 (a)	215,052,646,886
<b>Cộng</b>	<b>1.448.239.188</b>	<b>215,157,624,372</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 như sau:

Ngân hàng	USD	EUR	VND	Tương đương VND
- Vietcombank, CN Cần Thơ	4,159.53	237.15	1,201,572,882	1,301,706,785
- BIDV, CN Cần Thơ			5,946,047	5,946,047
- Vietinbank, CN Cần Thơ	202.93		29,883,160	34,493,730
- Các ngân hàng khác			78,230,790	78,230,790
<b>Cộng</b>	<b>4,362.46</b>	<b>237.15</b>	<b>1,315,632,879</b>	<b>1,420,377,352</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản mục	31/12/2016		01/01/2016
Chứng khoán kinh doanh	26,100,000,000	(b)	108,967,046,945
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000	(c)	-
Đầu tư góp vốn vào công ty con	1,155,670,349,376	(d)	1,219,403,024,376
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,350,000,000	(e)	-
<b>Cộng</b>	<b>1,207,120,349,376</b>		<b>1,328,370,071,321</b>

(b) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 31/12/2016 như sau:

Khoản mục	Số tiền
Chứng khoán chưa niêm yết	26.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.100.000.000</b>

(c) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào công ty con vào ngày 31/12/2016 như sau:

Đối tượng	Số tiền
Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây	287.453.349.376
Công ty CP Hạt Giống TSC	97.500.000.000
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	40.117.000.000
Công Ty CP FIT Comsumer	730.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.155.670.349.376</b>

(d) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Đối tượng</u>	Số tiền
Công ty CP Westfood Hậu Giang	10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.350.000.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	346.657.305.486 (e)	44,158,461,307
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.616.905.523 (f)	-
<b>Cộng</b>	<b>359.274.211.009</b>	<b>44,158,461,307</b>

(e) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng</u>
DNTN Trung Đông	3,520,000,000	3,520,000,000
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3,508,884,959	3,508,884,959
Khách hàng mua khoản đầu tư tài chính dài hạn	314,775,000,000	
Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	6,124,211,443	
CTY TNHH THƯƠNG MẠI NGUYỆT QUẢNG HỘI TP NANNING	4,877,846,107	
NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	4,188,497,120	
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3,836,111,310	
Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	3,401,614,481	
Công ty Thương Mại Thành Kỳ Bằng Tường Quảng Tây	1,387,601,244	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,037,538,822	
<b>Cộng</b>	<b>346,657,305,486</b>	<b>7,028,884,959</b>

(f) Chi tiết số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan tại ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	12.596.369.752
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	20.535.771
<b>Cộng</b>	<b>12.616.905.523</b>

**4. Trả trước cho người bán**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
------------------	-------------------	-------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.933.469.469 (g)	7,321,011,299
<b>Cộng</b>	<b>15.933.469.469</b>	<b>7,321,011,299</b>

(g) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Người bán</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	5,764,475,250
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	3,140,025,020
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	2,760,480,000
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1,777,799,211
DNTN Hồng Phượng	1,000,000,000
Các khoản trả trước cho người bán khác	1,490,689,988
<b>Cộng</b>	<b>15,933,469,469</b>

**5. Phải thu khác**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu khác ngắn hạn	4.459.747.386 (h)	4,526,904,244
<b>Cộng</b>	<b>4.459.747.386</b>	<b>4,526,904,244</b>

(h) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Khách hàng tổ chức	202.581.165
- Khách hàng cá nhân	4,000,000,000
- Tạm ứng ngắn hạn	257.166.221
<b>Cộng</b>	<b>4.459.747.386</b>

**6. Hàng tồn kho**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hàng hóa tồn kho	1.085.738.430 (i)	4.817.851.827
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.085.738.430</b>	<b>4.817.851.827</b>

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 31/12/2016 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Tinh bột sắn	848.190.126
- Sắn lát khô	127.433.323
- Ngô sầy	110.114.981
<b>Cộng</b>	<b>1.085.738.430</b>

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.490.344.520 (j)	9.490.344.520
<b>Cộng</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>9.490.344.520</b>

(j) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9.490.344.520
<b>Cộng</b>	<b>9.490.344.520</b>

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện, vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	30,051,892,117	5,834,077,074	4,309,300,000	40,195,269,191
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán		325,700,000	138,515,000	464,215,000
Tại ngày 31/12/2016	30,051,892,117	5,508,377,074	4,170,785,000	39,731,054,191
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	20,383,485,252	5,663,158,032	436,118,331	26,482,761,615
Khấu hao trong kỳ	1,583,435,784	62,195,244	268,659,996	1,914,291,024
Thanh lý, nhượng bán		232,642,859	138,515,000	371,157,859
Tại ngày 31/12/2016	21,966,921,036	5,492,710,417	566,263,327	28,025,894,780
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	9,668,406,865	170,919,042	3,873,181,669	13,712,507,576
Tại ngày 31/12/2016	8,084,971,081	15,666,657	3,604,521,673	11,705,159,411

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.150.866.229 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhân thuốc	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	-	136.363.635	136.363.635
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	136.363.635	136.363.635
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	21.639.541.399	-	21.639.541.399
Tại ngày 31/12/2016	21.639.541.399	-	21.639.541.399

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

**10. Chi phí trả trước**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	65.673.262 (k)	97.479.220
Chi phí trả trước dài hạn	187.208.887 (l)	545.290.025
	<b>252.882.149</b>	<b>642.769.245</b>

(k) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>
Chi phí trả trước hoạt động	65.673.262
<b>Cộng</b>	<b>65.673.262</b>

(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>
Chi phí trang bị nội thất văn phòng mới CN Miền Bắc	171.703.844
Máy photocopy AR-5620D	15.505.043
<b>Cộng</b>	<b>187.208.887</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay ngắn hạn	10.190.774.300 (m)	83,211,368,000
Vay dài hạn	1.521.500.000 (n)	2,130,100,000
<b>Cộng</b>	<b>11.712.274.300</b>	<b>85,341,468,000</b>

(m) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
- Vietcombank, CN Cần Thơ	9.582.174.300
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội	608.600.000
<b>Cộng</b>	<b>10.190.774.300</b>

(n) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội	1.521.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.521.500.000</b>

**12. Phải trả người bán**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	457.034.095 (o)	11.870.103.351
<b>Cộng</b>	<b>457.034.095</b>	<b>11.870.103.351</b>

(o) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH Hợp Mạnh	150,400,000
Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ XNK	127,200,000
Công ty TNHH Chế Biến NLS Xuất Khẩu Như Xuân	106,828,395
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định	54,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	18,605,700
<b>Cộng</b>	<b>457,034,095</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**13.1. Thuế phải nộp**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Khoản mục</u>	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
Thuế TNDN		-	6,264,822,319	-
Thuế TNCN	6,264,822,319	209,946,165	220,298,755	17,219,516
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	27,572,106	-	263,088,000	-
Tiền thuê đất	-	263,088,000	263,088,000	-
Thuế môn bài	-	210,859,776	210,859,776	-
	-	5,000,000	5,000,000	-

**13.2 Thuế phải thu**

<u>Khoản mục</u>	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
Thuế TNDN	1,329,415,981	-	-	1,329,415,981
Thuế GTGT	15,120,338,138	17,432,709,760	13,816,841,650	11,504,470,028

**14. Chi phí phải trả**

<u>Khoản mục</u>	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí hoạt động	331.100.000	34,260,039
<b>Cộng</b>	<b>331.100.000</b>	<b>34,260,039</b>

**15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

<u>Khoản mục</u>	31/12/2016	01/01/2016
- Thường xuất khẩu của Bộ thương mại	85,000,000	85,000,000
- Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	45,300,744	45,300,744
- Kinh phí công đoàn	6,217,830	21,552,725
- Bảo hiểm xã hội	12,259,296	-
- TT phát triển Quỹ đất Q.Cái Răng bồi hoàn GPMB	50,404,258	55,404,258
- Nhận đặt cọc của cá nhân để đảm bảo thực hiện hợp đồng	14,832,005,400	-
- Phải trả khác	23,017,058	46,955,725
<b>Cộng</b>	<b>15,054,204,586</b>	<b>254,213,452</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**16. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	158,129,150,000	3,666,797,196	127,728,500	66,657,559,505	26,903,486,997	25,658,132,202	281,142,854,400
Chuyển đổi số dư theo TT 200	-	-	-	26,903,486,997	(26,903,486,997)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	52,681,723,087	52,681,723,087
Tăng vốn trong kỳ	1,318,351,690,000	(3,666,797,196)	-	(91,210,692,804)	-	(11,069,030,000)	1,212,405,170,000
Tăng từ thặng dư vốn cổ phần	-	37,132,054,106	-	-	-	-	37,132,054,106
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>1,476,480,840,000</b>	<b>37,132,054,106</b>	<b>127,728,500</b>	<b>2,350,353,698</b>	<b>-</b>	<b>67,270,825,289</b>	<b>1,583,361,801,593</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.078.475.093	14.078.475.093
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1,476,480,840,000</b>	<b>37,132,054,106</b>	<b>127,728,500</b>	<b>2,350,353,698</b>	<b>-</b>	<b>81.349.300.382</b>	<b>1.597.440.276.686</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(p) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Cổ đông	31/12/2016			01/01/2016	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%	86.839.246	868.392.460.000
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%	60.808.838	608.088.380.000
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>

**(q) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.476.480.840.000	158.129.150.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.318.351.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.069.030.000

**(r) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

**(s) Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ (*)	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	896,958,469,200	710,609,554,522
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	213,047,007	176,202,127
- Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>56,608,088,138</b>	-
<i>Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây</i>	56,335,649,415	
<i>Công ty CP Nông Dược TSC</i>	47,500,000	
<i>Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tin</i>	224,938,723	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>953,779,604,345</b>	<b>710,785,756,649</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng	924,027,367,712	654,468,079,766
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,074,365,473	133,132,588
	<b>925,101,733,185</b>	<b>654,601,212,354</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,837,863,377	5,829,816,580
3. - Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,991,200,000	-
- Lãi do bán các khoản đầu tư	8,080,000,000	14,245,616,077
- Lãi chênh lệch tỷ giá	263,734,026	834,999,310
3. - Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,417,000,479
<b>Cộng</b>	<b>17,172,797,403</b>	<b>25,327,432,446</b>

3.

**4. Chi phí tài chính**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí lãi vay	2,449,955,984	2,931,044,410
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3,358,512,278	-
3. - Lỗ chênh lệch tỷ giá	99,650,166	16,371,326
- Dự phòng đầu tư vào công ty con	5,862,135,279	

3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí tài chính khác		10,000,002
<b>Cộng</b>	<b>11,770,253,707</b>	<b>2,957,415,738</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	4,274,907,589	3,505,754,612
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24,526,248	41,870,506
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,268,395,073	1,843,707,495
- Chi phí dự phòng	1.750.000.000	357,418,853
- Thuế, phí và lệ phí	512,933,268	1,052,665,039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,358,341,359	571,344,135
- Chi phí bằng tiền khác	970.655.963	1,071,491,162
<b>Cộng</b>	<b>10,159,759,500</b>	<b>8,444,251,802</b>

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,455,682,601	1,559,856,770
- Chi phí vật liệu, bao bì	548,560,504	717,970,776
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86,583,927	115,686,594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27,141,667	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,482,666,066	9,819,445,360
- Chi phí bằng tiền khác	303,033,811	525,470,889
<b>Cộng</b>	<b>9,903,668,576</b>	<b>12,738,430,389</b>

**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548,560,504	875,527,876
- Chi phí nhân công	5,730,590,190	5,065,611,382
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,914,291,024	1,843,707,495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,841,007,425	10,390,789,495
- Chi phí khác bằng tiền	1,897,733,217	1,954,380,904
<b>Cộng</b>	<b>18,932,182,360</b>	<b>20,130,017,152</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

*Kỳ này*                      *Kỳ trước*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận trước thuế	14,078,475,093	60,275,961,387
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế		
Chi phí không được trừ	2,805,039,516	394,496,111
Cổ tức được chia	(3,991,200,000)	
Chuyển lỗ	(12,892,314,609)	(26,151,192,498)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>34,519,265,000</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>7,594,238,300</b>

**Kế hoạch chuyển lỗ:**

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2012	65,922,901,079	60,635,269,973	5,287,631,106	-
2013	15,912,479,045	-	7,604,683,503	8,307,795,542
<b>Tổng cộng</b>	<b>81,835,380,124</b>	<b>60,635,269,973</b>	<b>12,892,314,609</b>	<b>8,307,795,542</b>

**8. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối, Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

**2. Những thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

**3. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	26,13	25,24

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	73,87	74,76
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	2,04	6,41
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	97,96	93,59
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	49,12	15,60
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	13,45	4,02
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,34	3,05
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	27,97	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,27	8,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,27	7,13
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,76	3,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,76	3,11
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	0,77	3,33

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN TẤN LONG THẠCH

TRẦN TẤN LONG THẠCH

PHAN MINH SÁNG